

Bản án số: 20/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 12-02-2026

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Viên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vương Thị Dung.

2. Bà Trần Thúy Nga.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Quách Kim Lân - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Nai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Thọ - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Nai, xét xử công khai vụ án thụ lý số 186/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2026/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Tổ B, ấp D, xã T, tỉnh Đồng Nai.

2. **Bị đơn:** Bà Lê Thị Cẩm N, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Tổ B, ấp D, xã T, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/6/2025; bản tự khai nguyên đơn là ông Phạm Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà N tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (cũ) và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 18 ngày 21/02/2005. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến thời gian gần đây thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không

hợp nhau nên bất đồng quan điểm sống với nhau, cuộc sống vợ chồng không hòa thuận với nhau nên hai vợ chồng thường xuyên gây gổ, cãi nhau. Ông và bà N đã nhiều lần tự hòa giải với nhau nhưng vẫn không giải quyết được mâu thuẫn nên hiện nay ông và bà N đã không còn chung sống, quan tâm, chăm sóc nhau. Nay ông nhận thấy tình cảm gia đình không thuận hòa, không thể hàn được vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà N.

- Về con chung: Ông và bà N có 03 con chung tên là Phạm Văn Chí T1, sinh ngày 19/9/2003; Phạm Minh T2, sinh ngày 15/5/2008 và Phạm Thị Phương T3, sinh ngày 03/10/2013. Do cháu T1 đã thành niên và có khả năng lao động nên ông yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T2 và cháu T3; ông không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Lê Thị Cẩm N: Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt và niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bà N vẫn không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án tại các buổi làm việc, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không thể tiến hành ghi nhận ý kiến của bà N.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về quan hệ pháp luật, xác định tư cách pháp lý của đương sự, thẩm quyền thụ lý của Tòa án, thủ tục thu thập chứng cứ đúng quy định; quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ, thủ tục cấp tổng đạt cho các đương sự đảm bảo theo quy định pháp luật. Các quyền nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo thực hiện. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành tố tụng đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của ông Phạm Văn T.

Giao con chung tên là Phạm Minh T2, sinh ngày 15/5/2008 và Phạm Thị Phương T3, sinh ngày 03/10/2013 cho ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng khi ly hôn; tạm thời bà N không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do ông T không yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, không giải quyết.

Về án phí: Ông Phạm Văn T chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn bà Lê Thị Cẩm N hiện cư trú tại ấp D, xã T, tỉnh Đồng Nai nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Nai theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Ông T yêu cầu khởi kiện ly hôn với bà N, yêu cầu giải quyết về con chung nên xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về xác định tư cách đương sự: Ông Phạm Văn T là nguyên đơn; bà Lê Thị Cẩm N là bị đơn theo Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Lê Thị Cẩm N và đã mở phiên tòa xét xử lần thứ nhất nhưng bà N vắng mặt mà không có lý do chính đáng, vì vậy Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về quan hệ hôn nhân: Qua lời khai của các đương sự cùng tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện bà N và ông T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (cũ) nên được xem là hôn nhân hợp pháp.

Do cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra xung đột trong cuộc sống, ông T và bà N hiện nay không còn chung sống với nhau, phù hợp với nội dung xác minh tại chính quyền địa phương về tình trạng hôn nhân của ông T và bà N. Từ đó cho thấy, tình trạng hôn nhân của ông T, bà N mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phạm Văn T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về con chung: Ông T và bà N có 03 con chung tên là Phạm Văn Chí T1, sinh ngày 19/9/2003; Phạm Minh T2, sinh ngày 15/5/2008 và Phạm Thị Phương T3, sinh ngày 03/10/2013. Qua kết quả xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ thể hiện trong thời gian không sống chung với nhau, ông T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2 và cháu T3. Kết quả xác minh thể hiện ông T đang có nơi cư trú, công việc và thu nhập ổn định; cháu T2 và cháu T3 có nguyện vọng được chung sống với ông T. Xét thấy ông T đủ điều kiện để đảm bảo việc trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cháu T2 và cháu T3, nên Hội đồng xét xử giao các cháu cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T không yêu cầu nên tạm thời bà N không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: Ông Phạm Văn T chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[9] Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Đồng Nai là phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 10, 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn T được ly hôn với bà Lê Thị Cẩm N.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Minh T2, sinh ngày 15/5/2008 và cháu Phạm Thị Phương T3, sinh ngày 03/10/2013 cho ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi các con chung thành niên và có khả năng lao động.

Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Tạm thời bà N không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do ông T không có yêu cầu.

Bà N có quyền đi lại thăm nom con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chưa thành niên, các bên được quyền thay đổi việc nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét, không giải quyết.

4. Về án phí: Ông Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng ông T đã nộp (biên lai số 0007842 ngày 13/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai) được miễn trừ qua án phí. Ông T đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Nơi nhận :

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7;
- Ủy ban nhân dân cấp xã ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Viễn